

**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH**

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



No: 24.10.1138/2-1	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	23/10/2024 Trang/Page: 1/2
--------------------	---	-------------------------------

Yêu cầu/ Customer : CÔNG TY TNHH BROTEX VIỆT NAM
 Vị trí lấy mẫu/ Sampling location : NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX VN – KHU A
 Địa chỉ/ Address : Lô 34/6, đường D11, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
 Loại mẫu/ Type of sample : Nước thải
 Dấu hiệu mẫu/ Mark of sample : NT.10539 – Nước thải sinh hoạt sau HTXL nước thải, công suất 220m³/ngày.đêm
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 07/10/2024
 Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 07/10/2024 – 23/10/2024
 Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Mẫu khách hàng gửi, ngày lấy mẫu: 02/10/2024
 Thông tin mẫu do khách hàng cung cấp
 Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 14:2008/BTNMT CỘT A
1	pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	7,15	5 – 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017 ^(*)	28,5	-
3	Độ màu	Pt-Co	SMEWW 2120C:2017 ^(*)	<16,7 ^(a)	-
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	KPH (MDL=5)	50
5	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	14	30
6	COD	mg/L	SMEWW 5220B:2017 ^(*)	20	-
7	NH ₄ ⁺ -N	mg/L	TCVN 6179-1:1996 ^(*)	4,11	5
8	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	0,548	-
9	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000 ^(*)	17,7	-
10	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011 ^(*)	KPH (MDL=0,2)	-
11	Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996 ^(*)	24,1	-
12	S ²⁻ -H ₂ S	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .C&D:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,04)	1,0
13	F ⁻	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,05)	-
14	CN ⁻	mg/L	SMEWW 4500 CN ⁻ .C&E:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,005)	-
15	Fe	mg/L	SMEWW 3500Fe.B:2017 ^(*)	0,094	-
16	Cr ⁶⁺	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,005)	-
17	Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,3)	-

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

M01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Chi nhánh, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM * Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
 Chi nhánh, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM * Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
 * duonghuynh.vincerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

* Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
 P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
 * duonghuynh.vincerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



No: 24.10.1138/2-1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

23/10/2024
Trang/Page: 2/2

Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 14:2008/BTNMT CỘT A
8 Tổng Phenol	mg/L	SMEWW 5530 B&C:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,009)	-
9 Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017 ^(*)	9,2x10 ²	3.000
20 Hg	mg/L	SMEWW 3112B:2023 ^(**)	KHP (MDL=0,001)	-
21 As	mg/L	SMEWW 3114B:2023 ^(**)	KPH (MDL=0,005)	-
22 Pb	mg/L	SMEWW 3120B:2023 ^(**)	KPH (MDL=0,005)	-
23 Cd	mg/L	SMEWW 3120B:2023 ^(**)	KPH (MDL=0,005)	-
24 Cu	mg/L	SMEWW 3120B:2023 ^(**)	KPH (MDL=0,05)	-
25 Zn	mg/L	SMEWW 3120B:2023 ^(**)	<0,10 ^(a)	-
26 Cr ³⁺	mg/L	SMEWW 3120B: 2023 & SMEWW 3500 CrB:2023 ^(**)	KHP (MDL=0,01)	-
27 Ni	mg/L	SMEWW 3120B:2023 ^(**)	KPH (MDL=0,05)	-
28 Mn	mg/L	SMEWW 3120B:2023 ^(**)	KPH (MDL=0,05)	-

thủ/ Note:

Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3./ Subcontracted test by Quality Assurance & Testing Center 3.

Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of Quantitation of Method (LOQ).

không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

401-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHI NHÁNH

CHI NHÁNH NINH THUẬN

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Chi nhánh Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, T.Đ 23,

Chi nhánh Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

024

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.com

Bảng PL1.4: KẾT QUẢ QUAN TRẮC QUÝ 4/2024



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.12.17926

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

06/01/2025
Trang/Page: 1/12

Yêu cầu/ Customer

: CÔNG TY TNHH BROTEX (VIỆT NAM)

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location

: NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX VIỆT NAM - KHU A

Địa chỉ/ Address

: Lô 34/6 đường D11, KCN Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 16/12/2024

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

: 17/12/2024 – 06/01/2025

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

: Xem trang tiếp theo

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director



Dương Hoàng Thành

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement..

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

M01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
Email: duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
Email: duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynh.com



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.12.17926	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	06/01/2025 Trang/Page:2/12
--------------------	---	-------------------------------

Nơi lấy mẫu/ Type of sample	: Khí thải
Đánh dấu hiệu mẫu/ Mark of sample	: KT.121601 – Ống khói thoát chung sau 04 HTXL khí thải lò hơi (X=1233 054; Y=590 227)

T STT	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 19:2009/ BTNMT, CỘT B
1	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	92.906	-
2	Bụi	mg/Nm ³	US EPA Method 5	US EPA Method 5(*)	32,4	200
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	ĐNHT-KT03	ĐNHT-KT03(*)	85,2	850
4	SO ₂	mg/Nm ³	ĐNHT-KT03	ĐNHT-KT03(*)	139	500
5	CO	mg/Nm ³	ĐNHT-KT03	ĐNHT-KT03(*)	101	1.000

Chú/ Note:
 Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
 Không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
 Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHÍNH

15 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
 025 262

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
 Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
 ☐ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
 P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
 ☐ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
 ☐ http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.12.17926	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	06/01/2025 Trang/Page: 3/12
--------------------	---	--------------------------------

Loại mẫu/ Type of sample	: Khí thải
Ý hiệu mẫu/ Mark of sample	: KT.121602 – Ống thoát khí sau hệ thống xử lý hơi hóa chất (khu vực cân đo, pha trộn hóa chất) (X=1233 052; Y=590 229)

Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 20:2009/ BTNMT
Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	US EPA Method 2(*)	4.773	-
Benzen	mg/Nm ³	US EPA Method 18	US EPA Method 18(*)	KPH (MDL=1,04)	5
Toluen	mg/Nm ³	US EPA Method 18	US EPA Method 18(*)	<2,10 ^(a)	750

Chú/ Note:
Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of Quantitation of Method (LOQ).
Không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHÍNH

15 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

15A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM

825 262

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn

**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH**

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.12.17926

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT**06/01/2025
Trang/Page: 4/12

Loại mẫu/ Type of sample	: Nước thải
Yêu cầu hiệu mẫu/ Mark of sample	: NT.121607 – Tại điểm sau HTXL nước thải, công suất 220 m ³ /ngày.đem đầu nối vào hệ thống thu gom KCN (X=1233 468; Y=590 937)
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method	: TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

STT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 14:2008/BTNMT CỘT A
1	pH	--	TCVN 6492:2011(*)	7,41	5 – 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017(*)	29,7	-
3	Độ màu	Pt-Co	SMEWW 2120C:2017(*)	19	-
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	23	50
5	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008(*)	25	30
6	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	60	-
7	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	TCVN 6179-1:1996(*)	2,86	5
8	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008(*)	2,34	-
9	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000(*)	15,9	-
10	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011(*)	KPH (MDL=0,2)	-
11	Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996(*)	57,0	-
12	S ²⁻ _H ₂ S	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .C&D:2017(*)	KPH (MDL=0,04)	1,0
13	F ⁻	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017(*)	KPH (MDL=0,05)	-
14	CN ⁻	mg/L	SMEWW 4500 CN ⁻ .C&E:2017(*)	KPH (MDL=0,005)	-
15	Fe	mg/L	SMEWW 3500Fe.B:2017(*)	KPH (MDL=0,04)	-

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BHM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHÍNH

Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
282

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.12.17926

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

06/01/2025
Trang/Page: 5/12

T ST	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 14:2008/BTNMT CỘT A
6	Cr ⁶⁺	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,005)	-
7	Hg	mg/L	SMEWW 3112B:2023 ^(**)	KPH (MDL=0,001)	-
8	As	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(**)	KPH (MDL=0,005)	-
9	Pb	mg/L	SMEWW 3120B:2023 ^(**)	KPH (MDL=0,002)	-
10	Cd	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(**)	KPH (MDL=0,005)	-
11	Cu	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(**)	KPH (MDL=0,05)	-
12	Zn	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(**)	<0,10 ^(a)	-
13	Ni	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(**)	KPH (MDL=0,02)	-
14	Cr ³⁺	mg/L	US EPA Method 200.8 & SMEWW 3500 Cr B:2023 ^(**)	KPH (MDL=0,01)	-
15	Mn	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(**)	KPH (MDL=0,05)	-
16	Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,3)	-
17	Tổng Phenol	mg/L	SMEWW 5530 B&C:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,009)	-
18	Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017 ^(*)	1.700	3.000

Chú/ Note:

^(*) Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

^(**) Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3./ Subcontracted test by Quality Assurance & Testing Center 3.

^(a) Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of Quantitation of Method (LOQ).

PH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHÍNH

CHI NHÁNH NINH THUẬN

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM * Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
25 262 ☎ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
☎ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

☎ http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.12.17926

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

06/01/2025
Trang/Page:6/12

Loại mẫu/ Type of sample	: Nước thải
Biểu hiệu mẫu/ Mark of sample	: NT.121608 – Hồ ga đầu ra HTXL nước thải tập trung, công suất 12.000 m ³ /ngày.đêm (X=1233 394; Y= 589 603)
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method	: TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

T STT	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
1	pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	7,09	6 – 9
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017 ^(*)	30,1	40
3	Độ màu	Pt-Co	SMEWW 2120C:2017 ^(*)	23	50
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	31	50
5	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	20	30
6	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 ^(*)	48	75
7	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	TCVN 6179-1:1996 ^(*)	2,27	5
8	Tổng Photpho	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	1,51	4
9	Tổng Nito	mg/L	TCVN 6638:2000 ^(*)	13,6	20
10	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011 ^(*)	KPH (MDL=0,2)	1
11	Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996 ^(*)	50,4	500
12	S ²⁻ _H ₂ S	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .C&D:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,04)	0,2
13	F ⁻	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,05)	5
14	CN ⁻	mg/L	SMEWW 4500 CN ⁻ .C&E:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,005)	0,07
15	Fe	mg/L	SMEWW 3500Fe.B:2017 ^(*)	0,19	1
16	Cr ⁶⁺	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,005)	0,05
17	Hg	mg/L	SMEWW 3112B:2023 ^(**)	KPH (MDL=0,001)	0,005
18	As	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(**)	KPH (MDL=0,005)	0,05
19	Pb	mg/L	SMEWW 3120B:2023 ^(**)	KPH (MDL=0,002)	0,1
20	Cd	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(**)	KPH (MDL=0,005)	0,05
21	Cu	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(**)	KPH (MDL=0,05)	2
22	Zn	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(**)	KPH (MDL=0,05)	3
23	Ni	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(**)	KPH (MDL=0,02)	0,2
24	Cr ³⁺	mg/L	US EPA Method 200.8 & SMEWW 3500 Cr B:2023 ^(**)	<0,02 ^(a)	0,2

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement..

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

M01-QT7.8

BH/SD.02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHI NHÁNH

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
☎ duonghuynh.vincerts241@gmail.com
vncerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
☎ duonghuynh.vincerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH**

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.12.17926

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT**06/01/2025
Trang/Page: 7/12

Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
Mn	mg/L	US EPA Method 200.8(**)	<0,10 ^(a)	0,5
Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017(*)	KPH (MDL=0,3)	5
Tổng Phenol	mg/L	SMEWW 5530 B&C:2017(*)	KPH (MDL=0,009)	0,1
Hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/L	US EPA Method 3510C & US EPA Method 8270E(**)	-	50
+ Aldrin	µg/L		KPH (MDL=0,5)	
+ HCB	µg/L		KPH (MDL=0,5)	
+ 4,4'-DDD	µg/L		KPH (MDL=0,5)	
+ 4,4'-DDE	µg/L		KPH (MDL=0,5)	
+ 4,4'-DDT	µg/L		KPH (MDL=0,5)	
+ Dieldrin	µg/L		KPH (MDL=0,5)	
+ α-endosulfan	µg/L		KPH (MDL=0,5)	
+ β-endosulfan	µg/L		KPH (MDL=0,5)	
+ Endosulfan-sulfate	µg/L		KPH (MDL=0,5)	
+ Endrin	µg/L		KPH (MDL=0,5)	
+ α-HCH	µg/L		KPH (MDL=0,5)	
+ β-HCH	µg/L		KPH (MDL=0,5)	
+ α-HCH	µg/L		KPH (MDL=0,5)	
+ lindan (γ-HCH)	µg/L		KPH (MDL=0,5)	
+ δ-HCH	µg/L		KPH (MDL=0,5)	
+ Heptachlor	µg/L		KPH (MDL=0,5)	
+ Heptachlor-epoxide	µg/L		KPH (MDL=0,5)	
+ Methoxychlor	µg/L		KPH (MDL=0,5)	
Hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật lân hữu cơ	µg/L	US EPA Method 3510C & US EPA Method 8270E(**)	-	300
+ Fenthion	µg/L		KPH (MDL=1)	-
+ Diazinon	µg/L		KPH (MDL=1)	-
+ Parathion methyl	µg/L		KPH (MDL=1)	-
+ Chlorpyrifos	µg/L		KPH (MDL=1)	-
+ Chlorpyrifos-methyl	µg/L		KPH (MDL=1)	-

Tất cả kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement..

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

M01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

M01

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM * Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Vườn Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM * Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
☐ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
☐ vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

* Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
☐ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
☐ http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.12.17926

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

06/01/2025
Trang/Page: 8/12

Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 40:2011/BTNMT CỘT A
+ Parathion ethyl	µg/L		KPH (MDL=1)	-
+ Fenitrothion	µg/L		KPH (MDL=1)	-
+ Malathion	µg/L		KPH (MDL=1)	-
Hàm lượng polychlorinated biphenyls (PCBs)	µg/L	US EPA Method 3510C & US EPA Method 8270E(**)	-	3
+ PCB-18	µg/L		KPH (MDL=0,2)	-
+ PCB-28	µg/L		KPH (MDL=0,2)	-
+ PCB-31	µg/L		KPH (MDL=0,2)	-
+ PCB-44	µg/L		KPH (MDL=0,2)	-
+ PCB-52	µg/L		KPH (MDL=0,2)	-
+ PCB-101	µg/L		KPH (MDL=0,2)	-
+ PCB-118	µg/L		KPH (MDL=0,2)	-
+ PCB-138	µg/L		KPH (MDL=0,2)	-
+ PCB-149	µg/L		KPH (MDL=0,2)	-
+ PCB-153	µg/L		KPH (MDL=0,2)	-
+ PCB-170	µg/L		KPH (MDL=0,2)	-
+ PCB-180	µg/L		KPH (MDL=0,2)	-
+ PCB-194	µg/L		KPH (MDL=0,2)	-
+ PCB-209	µg/L		KPH (MDL=0,2)	-
1 Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017(*)	1.100	3.000

Chú/ Note:

*Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3./ Subcontracted test by Quality Assurance & Testing Center 3.

Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of Quantitation of Method (LOQ).

không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit

Kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement.

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

M01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHÍNH

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,

Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.12.17926	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	06/01/2025 Trang/Page: 9/12
--------------------	---	--------------------------------

Nơi mẫu/ Type of sample	: Nước thải
Hiệu mẫu/ Mark of sample	: NT.121609 – Điểm sau HTXL nước thải, công suất 280 m ³ /ngày.đêm tại khu ký túc xá (X=1233 981; Y=590 877)
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method	: TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

T No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 14:2008/BTNMT CỘT A
1	pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	7,23	5 – 9
2	TDS	mg/L	ĐNHT-N05 ^(*)	241	500
3	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	26	50
4	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008 ^(*)	22	30
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 ^(*)	54	-
6	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	TCVN 6179-1:1996 ^(*)	3,59	5
7	NO ₃ ⁻ _N	mg/L	SMEWW 4500NO ₃ ⁻ .E:2017 ^(*)	8,84	30
8	PO ₄ ³⁻ _P	mg/L	TCVN 6202:2008 ^(*)	1,90	6
9	S ²⁻ _H ₂ S	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .C&D:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,04)	1,0
10	Dầu, mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,5)	10
11	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6336:1998 ^(*)	KPH (MDL=0,023)	5
12	Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017 ^(*)	1.400	3.000

Chú/ Note:
Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
H: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement.
Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

M01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.12.17926

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

06/01/2025
Trang/Page: 10/12

Loại mẫu/ Type of sample	: Bùn
Hiệu mẫu/ Mark of sample	: BT.121601 – Tại kho bùn khu A (X=1233 328; Y=589 918)
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method	: TCVN 6663-13:2015, TCVN 6663-15:2004

Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result
pH	--	US EPA Method 9045D(**)	7,7
Asen (As)	mg/kg (ppm)	US EPA SW 846 Method 3050 B & EPA Method 200.7(**)	KPH (MDL=1,0)
Chì (Pb)	mg/kg (ppm)	US EPA SW 846 Method 3050 B & EPA Method 200.7(**)	KPH (MDL=1,0)
Cadimi (Cd)	mg/kg (ppm)	US EPA SW 846 Method 3050 B & EPA Method 200.7(**)	KPH (MDL=0,5)
Coban (Co)	mg/kg (ppm)	US EPA SW 846 Method 3050 B & EPA Method 200.7(**)	9,34
Kẽm (Zn)	mg/kg (ppm)	US EPA SW 846 Method 3050 B & EPA Method 200.7(**)	146
Niken (Ni)	mg/kg (ppm)	US EPA SW 846 Method 3050 B & EPA Method 200.7(**)	10,1
Thủy ngân (Hg)	mg/kg (ppm)	US EPA SW 846 Method 7471B(**)	KPH (MDL=0,2)
Bạc (Ag)	mg/kg (ppm)	US EPA SW 846 Method 3050 B & EPA Method 200.7(**)	KPH (MDL=1,0)
Bari (Ba)	mg/kg (ppm)	US EPA SW 846 Method 3050 B & EPA Method 200.7(**)	13,8

Kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement.

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

01-QT.7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Trụ sở: P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
Chi nhánh: P. An Phú Đông, Q.12, Tp. HCM
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
☎ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
☎ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

☎ vimcerts241@gmail.com

☎ http://chunhvuynh.com



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.12.17926

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

06/01/2025
Trang/Page: 11/12

T No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result
1	Selen (Se)	mg/kg (ppm)	US EPA SW 846 Method 3050 B & EPA Method 200.7(**)	KPH (MDL=1,0)
2	Tổng cyanua (CN ⁻)	mg/kg (ppm)	US EPA method 9013A + US EPA method 9010C + US EPA method 9213(**)	KPH (MDL=5,0)
3	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	mg/kg (ppm)	US EPA Method 3060A + SMEWW 3500 Cr B:2023(**)	KPH (MDL=1,0)
4	Tổng dầu	mg/kg (ppm)	US EPA Method 9071B(**)	9,92x10 ³
5	Phenol	mg/kg (ppm)	US EPA Method 8041A(**)	KPH (MDL=10)
6	Benzen	mg/kg (ppm)	US EPA SW 846 Method 5021A(**)	KPH (MDL=1,0)
7	Clobenzen	mg/kg (ppm)	US EPA SW 846 Method 5021A(**)	KPH (MDL=1,0)
8	Naptalen	mg/kg (ppm)	US EPA SW 846 Method 5021A(**)	KPH (MDL=1,0)
9	Toluen	mg/kg (ppm)	US EPA SW 846 Method 5021A(**)	KPH (MDL=1,0)

Chú/ Note:
 * Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
 ** Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3./ Subcontracted test by Quality Assurance & Testing Center 3.
 * Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of Quantitation of Method (LOQ).
 H: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement..

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

M01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
 Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
 ☎ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
 P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
 ☎ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH

DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.12.17926

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

06/01/2025
Trang/Page: 12/12

Loại mẫu/ Type of sample	: Chất thải
Hiệu mẫu/ Mark of sample	: CT.121601 – Tại lò hơi khu A (X=1233 197; Y=589 815)
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method	: TCVN 9466:2017, TCVN 12058:2017

Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result
Asen (As)	mg/kg (ppm)	US EPA Method 3050B & US EPA Method 200.7(**)	KPH (MDL=1,0)
Chì (Pb)	mg/kg (ppm)	US EPA Method 3050B & US EPA Method 200.7(**)	KPH (MDL=1,0)
Cadimi (Cd)	mg/kg (ppm)	US EPA Method 3050B & US EPA Method 200.7(**)	KPH (MDL=0,2)
Coban (Co)	mg/kg (ppm)	US EPA Method 3050B & US EPA Method 200.7(**)	<3,0 ^(a)
Kẽm (Zn)	mg/kg (ppm)	US EPA Method 3050B & US EPA Method 200.7(**)	36,3
Niken (Ni)	mg/kg (ppm)	US EPA Method 3050B & US EPA Method 200.7(**)	8,07
Thủy ngân (Hg)	mg/kg (ppm)	US EPA SW 846 Method 7471B(**)	KPH (MDL=0,4)
Bạc (Ag)	mg/kg (ppm)	US EPA Method 3050B & US EPA Method 200.7(**)	KPH (MDL=1,0)
Bari (Ba)	mg/kg (ppm)	US EPA Method 3050B & US EPA Method 200.7(**)	76,6
Selen (Se)	mg/kg (ppm)	US EPA Method 3050B & US EPA Method 200.7(**)	KPH (MDL=1,0)
Crôm VI (Cr ⁶⁺)	mg/kg (ppm)	US EPA Method 3060A + SMEWW 3500 Cr B:2023(**)	KPH (MDL=1,0)

Chú ý/ Note:

Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3./ Subcontracted test by Quality Assurance & Testing Center 3.

Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of Quantitation of Method (LOQ).

H. không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement.

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

M01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Trụ sở: Lái, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 24.12.17926

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

06/01/2025
Trang/Page: 12/12

Loại mẫu/ Type of sample	: Chất thải
Hiệu mẫu/ Mark of sample	: CT.121601 – Tại lò hơi khu A (X=1233 197; Y=589 815)
Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method	: TCVN 9466:2017, TCVN 12058:2017

T STT	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result
	Asen (As)	mg/kg (ppm)	US EPA Method 3050B & US EPA Method 200.7(**)	KPH (MDL=1,0)
	Chì (Pb)	mg/kg (ppm)	US EPA Method 3050B & US EPA Method 200.7(**)	KPH (MDL=1,0)
	Cadimi (Cd)	mg/kg (ppm)	US EPA Method 3050B & US EPA Method 200.7(**)	KPH (MDL=0,2)
	Coban (Co)	mg/kg (ppm)	US EPA Method 3050B & US EPA Method 200.7(**)	<3,0 ^(a)
	Kẽm (Zn)	mg/kg (ppm)	US EPA Method 3050B & US EPA Method 200.7(**)	36,3
	Niken (Ni)	mg/kg (ppm)	US EPA Method 3050B & US EPA Method 200.7(**)	8,07
	Thủy ngân (Hg)	mg/kg (ppm)	US EPA SW 846 Method 7471B(**)	KPH (MDL=0,4)
	Bạc (Ag)	mg/kg (ppm)	US EPA Method 3050B & US EPA Method 200.7(**)	KPH (MDL=1,0)
	Bari (Ba)	mg/kg (ppm)	US EPA Method 3050B & US EPA Method 200.7(**)	76,6
0	Selen (Se)	mg/kg (ppm)	US EPA Method 3050B & US EPA Method 200.7(**)	KPH (MDL=1,0)
1	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	mg/kg (ppm)	US EPA Method 3060A + SMEWW 3500 Cr B:2023(**)	KPH (MDL=1,0)

Chú/ Note:

Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3./ Subcontracted test by Quality Assurance & Testing Center 3.

Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of Quantitation of Method (LOQ).

! không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample at the time of measurement.

Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Chi nhánh Lai, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn

Bảng PL2: CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ, HỢP ĐỒNG THU GOM CHẤT THẢI VÀ CHỨNG TỪ THU GOM CTNH

**CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ**

Mã số dự án: 9820217466

Chứng nhận lần đầu: ngày 18 tháng 12 năm 2012

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ: 10 ngày 03 tháng 8 năm 2023

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH13 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9820217466 chứng nhận điều chỉnh lần thứ: 9 ngày 06 tháng 7 năm 2021 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp;

Căn cứ Biên bản Họp số 26/BB-UBND ngày 04/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc giao Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh thực hiện việc điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư, bổ sung công trình kỹ túc xã công nhân là một hạng mục trong dự án đầu tư sản xuất cho các Giấy chứng nhận đầu tư đã được cấp phép của các doanh nghiệp có nhu cầu xây dựng kỹ túc xá công nhân.

Căn cứ bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Brotex (Việt Nam) nộp ngày 31 tháng 7 năm 2023.

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH TÂY NINH**Chứng nhận:**

Dự án đầu tư DỰ ÁN NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX (VIỆT NAM); mã số dự án 9820217466, do Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Tây Ninh chứng nhận thay đổi lần thứ: 9, ngày 06 tháng 7 năm 2021; được đăng ký điều chỉnh: Địa điểm thực hiện dự án.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:**Nhà đầu tư:**

Tên doanh nghiệp: BROS EASTERN CO.,LTD; Quyết định thành lập số: 330200400002485; ngày cấp: 29/04/2004; Cơ quan cấp: Cục quản lý hành chính công thương thành phố Ningbo. Địa chỉ trụ sở: No.1 Nan'er East Road, LuoTuo Town, ZheJiao, Ningbo, Zhejiang Province, China.

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Họ tên: YEUNG WAISAN; Giới tính: Nam. Chức danh: Giám đốc. Ngày sinh: 07/11/1961; Quốc tịch: Trung Quốc (Hong Kong). Hộ chiếu số: KJ0291484; ngày cấp 26/6/2013; Nơi cấp: Hong Kong. Địa chỉ thường trú: Unit 67, Fanjing Garden, No.288 Yucai Road, Ningbo, Zhejiang Province, China. Chỗ ở hiện tại: Unit 67, Fanjing Garden, No.288 Yucai Road, Ningbo, Zhejiang Province, China. Điện thoại: 0933583299; Email: zk@bros.com.cn.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Brotex (Việt Nam), Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3901157636 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu: ngày 18/12/2012, đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 01/02/2023; Mã số thuế: 3901157636.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: DỰ ÁN NHÀ MÁY SẢN XUẤT SỢI MÀU BROTEX (VIỆT NAM).

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC	Mã ngành CPC (*)
1	Sản xuất sợi (trong quy trình sản xuất có công đoạn nhuộm, không nhuộm gia công).	1311	
2	Sản xuất bông chưa nhuộm màu (bông chải thô và chải kỹ) (trong quy trình sản xuất không có công đoạn nhuộm).	3290	
3	Xây dựng ký túc xá (nhà lưu trú) phục vụ công nhân.	5590	

Công ty TNHH Brotex (Việt Nam) được thành lập để thực hiện dự án đầu tư này được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất khi đáp ứng các điều kiện theo quy định hiện hành.

3. Quy mô dự án:

- Sản xuất sợi quy mô 85.000 tấn/năm (trong quy trình sản xuất có công đoạn nhuộm, không nhuộm gia công).

(Việt Nam) tăng quy mô sản xuất sợi từ 67.200 tấn/năm lên 85.000 tấn/năm. Dự án phải đảm bảo không làm gia tăng lượng nước thải và thay đổi thành phần tính chất nước thải so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số: 1551/QĐ-UBND ngày 07/7/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án nhà máy sản xuất sợi màu Brotex (Việt Nam).

- Sản xuất bông chưa nhuộm màu (bông chải thô và chải kỹ) quy mô 15.000 tấn/năm (trong quy trình sản xuất không có công đoạn nhuộm).

- Xây dựng ký túc xá (nhà lưu trú) phục vụ công nhân với quy mô 405 phòng.

4. Địa điểm thực hiện dự án:

- Địa điểm thực hiện dự án Nhà máy sản xuất sợi màu Brotex (Việt Nam): Lô số 29-1, 29-2, 29-3, 29-4, 29-5, 29-6, 29-7, 29-8, 29-9, 29-10, 29-11, 29-12a, 29-12b, 29-14, 29-15, 29-16, 29-17, 29-18, 31-15, 31-16, 35-1, 35-2, 35-4, 35-6 đường N14 và Lô số 31-1, 31-2, 31-3, 31-4, 31-5, 31-6, 31-7, 31-8, 31-9, 31-10, 31-11, 31-12a, 31-12b, 31-14, 34-1, 34-2, 34-3, 34-4, 34-5, 34-6, 34-7, 34-8, 34-9, 34-10, 34-11, 34-12a, 34-12b, 34-14, 34-15, 34-16, 34-17, 34-18, 35-3, 35-5, 35-7, 35-8, 35-15, 35-16, 35-17, 35-18 đường D11, Khu công nghiệp Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Địa điểm ký túc xá (nhà lưu trú) phục vụ công nhân: Lô CCCN.A1, đường D11, Khu đô thị - dịch vụ Phước Đông, xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

5. Diện tích đất sử dụng: 1.323.676,8 m². Bao gồm:

- Diện tích đất công nghiệp thực hiện dự án Nhà máy sản xuất sợi màu Brotex (Việt Nam): 1.293.671,9 m².

- Diện tích ký túc xá (nhà lưu trú) phục vụ công nhân: 30.004,9 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 11.092.770.972.444 VNĐ (mười một nghìn không trăm chín mươi hai tỷ bảy trăm bảy mươi triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn bốn trăm bốn mươi bốn) đồng, tương đương 534.476.087,65 USD (năm trăm ba mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi sáu nghìn không trăm tám mươi bảy đô la Mỹ và sáu mươi lăm cent). Bao gồm:

- Vốn đầu tư Nhà máy sản xuất sợi màu Brotex (Việt Nam): 10.964.357.972.444 VNĐ (mười nghìn chín trăm sáu mươi bốn tỷ ba trăm năm mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn bốn trăm bốn mươi bốn) đồng tương đương 528.055.437,65 USD (năm trăm hai mươi tám triệu không trăm năm mươi lăm nghìn bốn trăm ba mươi bảy đô la Mỹ và sáu mươi lăm cent).

- Vốn đầu tư xây dựng ký túc xá (nhà lưu trú) phục vụ công nhân Công ty TNHH Brotex (Việt Nam): 128.413.000.000 VNĐ (một trăm hai mươi tám tỷ bốn trăm mười ba triệu) đồng tương đương 6.420.650 USD (sáu triệu bốn trăm hai mươi nghìn sáu trăm năm mươi) đô la Mỹ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là 4.089.521.753.000 VNĐ (bốn nghìn không trăm tám mươi chín tỷ năm trăm hai mươi một triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn) đồng tương đương 204.476.087,65 USD (hai trăm lẻ bốn triệu bốn trăm bảy

mười sáu nghìn không trăm tám mươi bảy đô la Mỹ và sáu mươi lăm cent), chiếm tỷ lệ 38,76% Tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VND	Tương đương USD			
1	BROS EASTERN CO., LTD	4.089.521.753.000	204.476.087,65	100	Bằng tiền	Đã góp đủ

- Vốn huy động: 4.013.249.219.444 VNĐ (bốn nghìn không trăm mười ba tỷ hai trăm bốn mươi chín triệu hai trăm mười chín nghìn bốn trăm bốn mươi bốn) đồng, tương đương 200.000.000 USD (hai trăm triệu) đô la Mỹ.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 46 (bốn mươi sáu) năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn: Đã góp đủ vốn góp 204.476.087,65 USD.

b) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành:

* Đối với dự án Nhà máy sản xuất sợi màu Brotex (Việt Nam):

Giai đoạn 1:

- Tiến độ xây dựng cơ bản: từ tháng 01/2013 đến tháng 5/2014;

- Tiến độ hoàn thành dự án đưa vào hoạt động: năm 2014.

Giai đoạn 2:

- Tiến độ xây dựng cơ bản: từ tháng 01/2014 đến tháng 10/2014;

- Tiến độ hoàn thành dự án đưa vào hoạt động: tháng 5/2015.

Giai đoạn 3:

- Tiến độ xây dựng cơ bản: từ tháng 4/2015 đến tháng 9/2015;

- Tiến độ hoàn thành dự án đưa vào hoạt động: tháng 11/2015.

Giai đoạn 4:

- Tiến độ xây dựng cơ bản: từ tháng 10/2021 đến tháng 10/2023;

- Tiến độ hoàn thành dự án đưa vào hoạt động: tháng 10/2023.

Giai đoạn 5:

- Tiến độ xây dựng cơ bản: từ tháng 10/2023 đến tháng 10/2025;

- Tiến độ hoàn thành dự án đưa vào hoạt động: tháng 10/2025.

* Đối với ký túc xá (nhà lưu trú) phục vụ công nhân:

Giai đoạn 1:

- Xây dựng từ tháng 4/2013 đến tháng 10/2013.

Giai đoạn 2:

- Xây dựng từ tháng 02/ 2014 đến tháng 12/2014.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

Dự án được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ như sau:

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Áp dụng theo quy định hiện hành của pháp luật về Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Áp dụng theo quy định hiện hành của pháp luật về Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 3: Các quy định đối với tổ chức kinh tế thực hiện dự án:

Công ty TNHH Brotex (Việt Nam) có trách nhiệm:

1. Đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài và thực hiện báo cáo thông qua Hệ thống theo quy định của pháp luật.

2. Triển khai thực hiện dự án theo nội dung được ghi nhận trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; tuân thủ các quy định pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp, đất đai, môi trường, xây dựng, an toàn hóa chất, lao động và pháp luật có liên quan khác trong quá trình thực hiện dự án.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9820217466, do Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu: ngày 18 tháng 12 năm 2012, chứng nhận thay đổi lần thứ: 9, ngày 06 tháng 7 năm 2021.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; Công ty TNHH Brotex (Việt Nam) được cấp 01 (một) bản; 01 (một) bản lưu tại: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Nơi nhận: *TH*

- Như Điều 5;

- Lưu: VT.



Lê Thanh Kiệt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1071 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 25 tháng 6 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 04 tháng 12 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH Brotex (Việt Nam) tại Văn bản số Bro20-02/2024 ngày 20 tháng 02 năm 2024 về việc đề nghị thẩm định báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số VBGTO1-24/WHVN ngày 03 tháng 4 năm 2024 về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Nhà máy sản xuất sợi màu Brotex (Việt Nam) tại lô số 29-1 đến 29-11, 29-12a, 29-12b, 29-14 đến 29-18, 31-1 đến 31-11, 31-12a, 31-12b, 31-14, 34-1 đến 34-11, 34-12a, 34-12b, 34-14 đến 34-18 Khu công nghiệp Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2956/TTr-STNMT ngày 20 tháng 5 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Brotex (Việt Nam) địa chỉ tại Khu công nghiệp Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất sợi màu Brotex (Việt Nam) tại lô số 29-1 đến 29-11, 29-12a, 29-12b, 29-14 đến 29-18, 31-1 đến 31-11, 31-12a, 31-12b, 31-14, 34-1 đến 34-11, 34-12a, 34-12b, 34-14 đến 34-18 Khu công nghiệp Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

- 1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy sản xuất sợi màu Brotex (Việt Nam).
- 1.2. Địa điểm hoạt động: lô số 29-1 đến 29-11, 29-12a, 29-12b, 29-14 đến 29-18, 31-1 đến 31-11, 31-12a, 31-12b, 31-14, 34-1 đến 34-11, 34-12a, 34-12b, 34-14 đến 34-18 Khu công nghiệp Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- 1.3 Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tại mã số Dự án 9820217466 ngày 18/12/2012 chứng nhận điều chỉnh lần thứ 8 ngày 07/10/2020 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp.

1.4. Mã số thuế: 3901157636

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất sợi (trong quy trình sản xuất có công đoạn nhuộm không nhuộm gia công); sản xuất bông chưa nhuộm màu (bông chải thô và chải kỹ).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Tổng diện tích đất thực hiện Dự án: 1.043.686,4 m².

- Quy mô, công suất: sản xuất sợi quy mô 85.000 tấn/năm (trong quy trình sản xuất có công đoạn nhuộm không nhuộm gia công); sản xuất bông chưa nhuộm màu (bông chải thô và chải kỹ) quy mô 15.000 tấn/năm (trong quy trình sản xuất không có công đoạn nhuộm).

- Dự án thuộc nhóm I theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty TNHH Brotex (Việt Nam) được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Brotex (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty TNHH Brotex (Việt Nam) hoặc tại trụ sở UBND xã Phước Đông; thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

Phụ lục 1
THỰC HIỆN CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT - UBND
ngày 15 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm được đầu nối vào hồ chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 thuộc lưu vực số 04 của Khu công nghiệp Phước Đông; nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Nhà máy có công suất thiết kế 220 m³/ngày.đêm được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông.

- Đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông tại các văn bản đã ký giữa Công ty và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp bao gồm: Biên bản thỏa thuận đầu nối số 273/CV-SVI ngày 29/8/2016; Hợp đồng xử lý nước thải số 236/2016/HĐ-SVI ngày 01/12/2016.

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại xưởng sợi A, xưởng sợi B, kho nguyên liệu (số 1, 2, 3, 4, 5), kho thành phẩm (số 13, 14), nhà nghỉ chuyên gia, nhà văn phòng, nhà bảo vệ lưu lượng trung bình 191,44 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 02: nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại xưởng sợi C, nhà xưởng sợi D, xưởng sợi E, xưởng sợi F, nhà kho (số 6, 7, 8, 9, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21) lưu lượng trung bình 264 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 03: nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại xưởng sợi G, xưởng sợi H, xưởng M, xưởng N, nhà kho (số 22, 23, 24, 25, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 34), nhà bảo vệ lưu lượng trung bình 80 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 04: nước thải từ khu nhà ăn chuyên gia lưu lượng trung bình 1,25 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 05: nước thải từ khu nhà ăn công nhân lưu lượng trung bình 164,2 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 06: nước thải phát sinh từ công đoạn giặt, nhuộm bông tại xưởng M lưu lượng trung bình 3.217,65 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 07: nước thải phát sinh từ công đoạn giặt, nhuộm bông tại xưởng N lưu lượng trung bình 3.217,65 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 08: nước thải phát sinh từ công đoạn giặt, nhuộm sợi tại xưởng V lưu lượng trung bình 1.930,76 m³/ngày.đêm.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 7 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này.

Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy sản xuất sợi màu Brotex (Việt Nam) của Công ty TNHH Brotex (Việt Nam) hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh chủ trì phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế, các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận: *Uch*

- Bộ TN&MT;
- Ct, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- BQLKKT;
- UBND huyện Gò Dầu;
- UBND xã Phước Đông;
- Cty TNHH Brotex (Việt Nam);
- Đăng tải trang thông tin điện tử Sở TNMT;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

W

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.**



Trần Văn Chiến

số 04 thuộc lưu vực số 04 của Khu công nghiệp Phước Đông.

2.2.2 Vị trí xả nước thải:

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm theo tuyến ống HDPE D300 dẫn ra đường ống thu gom chảy về hồ chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 thuộc lưu vực số 04 của Khu công nghiệp Phước Đông.

- Toạ độ vị trí tri đầu nổi nước thải ra đường ống thu gom chảy về hồ chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 thuộc lưu vực số 04 của Khu công nghiệp Phước Đông: X = 1233331.9, Y = 589920.4.

- Toạ độ vị trí tiếp nhận tại hồ chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 thuộc lưu vực số 04 của Khu công nghiệp Phước Đông: X: 1233394.1, Y: 589603.1.

- Thiết kế điểm xả nước thải sau hệ thống xử lý nước thải có biển báo, có sân công tác diện tích tối thiểu 01 m² và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

2.1.3 Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 12.000 m³/ngày đêm.

2.1.4 Phương thức xả nước thải: bơm liên tục bằng 05 máy bơm (03 máy công suất 15 KW và 02 máy công suất 22 KW), chạy luân phiên, 24 giờ/ngày.đêm.

3. Chất lượng nước thải:

Chất lượng nước thải trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và yêu cầu như sau: dòng nước thải số 01 sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất thiết kế 220 m³/ngày.đêm được xử lý đạt yêu cầu đầu nổi của Khu công nghiệp Phước Đông được ban hành tại Quyết định 355/QĐ-SVI ngày 01/9/2012 của Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG; dòng nước thải số 02 sau hệ thống xử lý có công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm được xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT, Kq = 0,9, Kf = 0,9, cụ thể như sau:

❖ Dòng số 01:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc nước thải tự động, liên tục
2	Độ màu	Pt – Co	70		
3	pH	--	6 - 9		
4	TSS	mg/L	150		
5	COD	mgO ₂ /L	250		
6	Amoni	mg/L	10		
7	BOD ₅	mgO ₂ /L	150		

- Nguồn số 09: nước thải phát sinh từ quá trình xả cặn lò hơi lưu lượng trung bình $720 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nguồn số 10: nước thải phát sinh từ bể hấp thụ của hệ thống xử lý khí thải lò hơi lưu lượng trung bình $75 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$;

- Nguồn số 11: nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm, lưu lượng trung bình $2 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nguồn số 12: nước thải từ quá trình thay nước cho ngăn chứa nước dập bụi trong các xưởng sản xuất, lưu lượng trung bình $40,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nguồn số 13: nước thải từ hệ thống điều không và làm mát xưởng, lưu lượng trung bình $1.650 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

- Nguồn số 14: nước thải từ hoạt động rửa lọc của hệ thống xử lý nước cấp, lưu lượng trung bình $18 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1 Dòng số 01:

2.1.1. Nguồn tiếp nhận:

Dòng nước thải số 01 (gồm nguồn số 01, 04) được xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối của Khu công nghiệp trước khi xả ra hệ thống thu gom thoát nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông.

2.1.2 Vị trí xả nước thải:

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Nhà máy có công suất thiết kế $220 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ đạt yêu cầu của Khu công nghiệp theo tuyến ống nhựa HPDE D400 đầu nối vào hố ga D23 trên cống thoát nước thải D600 của Khu công nghiệp, sau đó dẫn về Hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 của Khu công nghiệp Phước Đông để xử lý.

- Tọa độ vị trí hố ga đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp: $X = 12334468,2$, $Y = 590937,4$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^\circ 30'$, múi chiếu 3°).

- Thiết kế điểm xả nước thải sau hệ thống xử lý nước thải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu 01 m^2 và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

2.1.3 Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $220 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.1.4 Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.2 Dòng số 02:

2.2.1 Nguồn tiếp nhận:

Dòng nước thải số 02 (gồm nguồn 02, 03, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14) sau xử lý đạt quy chuẩn quy định cột A, QCVN 40:2011/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 0,9$ trước khi xả thải ra hồ chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
6	Amoni	mg/L	4,05		Không thuộc đối tượng quan trắc nước thải tự động, liên tục
7	BOD ₅	mgO ₂ /L	24,3		
8	Asen	mg/l	0,0405		
9	Thủy ngân	mg/l	0,00405		
10	Chi	mg/l	0,081		
11	Cadimi	mg/l	0,0405		
12	Crom VI	mg/l	0,0405		
13	Crom III	mg/l	0,162		
14	Kẽm	mg/l	2,43		
15	Niken	mg/l	0,162		
16	Đồng	mg/l	1,62		
17	Sắt	mg/l	0,81		
18	Mangan	mg/l	0,405		
19	Tổng Xyanua	mg/l	0,0567		
20	Tổng phenol	mg/l	0,081		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05		
22	Sunfua	mg/l	0,162		
23	Florua	mg/l	4,05		
24	Tổng Nito	mg/l	16,2		
25	Tổng Photpho	mg/l	3,24		
26	Clorua	mg/l	405		
27	Clo dư	mg/l	0,81		
28	Coliform	Vi khuẩn /100ml	3.000		
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405		
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	0,243		
31	Tổng PCB	mg/l	0,00243		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
8	Asen	mg/l	0,05		
9	Thủy ngân	mg/l	0,005		
10	Chì	mg/l	0,1		
11	Cadimi	mg/l	0,05		
12	Crom VI	mg/l	0,05		
13	Crom III	mg/l	1		
14	Kẽm	mg/l	3		
15	Niken	mg/l	0,5		
16	Đồng	mg/l	2		
17	Sắt	mg/l	5		
18	Mangan	mg/l	1		
19	Tổng Xyanua	mg/l	0,07		
20	Tổng phenol	mg/l	0,5		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10		
22	Sunfua	mg/l	0,5		
23	Florua	mg/l	10		
24	Tổng Nitơ	mg/l	40		
25	Tổng Photpho	mg/l	6		
26	Clorua	mg/l	600		
27	Clo dư	mg/l	2		
28	Coliform	Vi khuẩn /100ml	5.000		

❖ Dòng số 02:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục
2	Độ màu	Pt – Co	50		
3	pH	--	6 – 9		
4	TSS	mg/L	40,5		
5	COD	mgO ₂ /L	60,75		

V lưu lượng 1.930,76 m³/ngày.đêm; nước thải từ quá trình xả cặn lò hơi lưu lượng 720 m³/ngày.đêm; nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi lưu lượng 75 m³/ngày.đêm; nước thải từ phòng thí nghiệm lưu lượng 2 m³/ngày.đêm; nước thải từ quá trình thay nước cho ngăn chứa nước dập bụi trong các xưởng sản xuất lưu lượng 40 m³/ngày.đêm; nước thải từ hệ thống điều không và làm mát lưu lượng 1.650 m³/ngày.đêm; nước thải từ hệ thống xử lý nước cấp lưu lượng 18 m³/ngày.đêm được thu gom bằng ống nhựa HPDE dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm của Nhà máy để xử lý.

Hệ thống xử lý nước sinh hoạt có công suất thiết kế 220 m³/ngày.đêm được thiết kế theo phương án nước thải sau xử lý đạt yêu cầu đầu nổi nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông được ban hành tại Quyết định 355/QĐ-SVI ngày 01/9/2012 của Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG sau đó xả thải ra hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông.

Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm được thiết kế theo phương án nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT với hệ số $K_q = 0,9$, $K_r = 0,9$ sau đó xả thải vào hồ chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 thuộc lưu vực số 04 của Khu công nghiệp Phước Đông.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải nước thải sinh hoạt:

- Số lượng bể tự hoại: có 13 bể tự hoại được bố trí tại các vị trí và có thể tích như sau:

- + Khu văn phòng: 01 bể tự hoại, thể tích 20 m³.
- + Khu chuyên gia: 01 bể tự hoại, thể tích 20 m³.
- + Khu nhà ăn chuyên gia: 01 bể tự hoại, thể tích 20 m³.
- + Khu xưởng sợi A: 01 bể tự hoại, thể tích 31 m³.
- + Khu xưởng sợi B: 01 bể tự hoại, thể tích 31 m³.
- + Khu xưởng sợi C: 01 bể tự hoại, thể tích 20 m³.
- + Khu xưởng sợi D: 01 bể tự hoại, thể tích 31 m³.
- + Khu xưởng sợi E: 01 bể tự hoại, thể tích 15 m³.
- + Khu xưởng sợi F: 01 bể tự hoại, thể tích 15 m³.
- + Khu xưởng sợi G: 01 bể tự hoại, thể tích 15 m³.
- + Khu xưởng sợi H: 01 bể tự hoại, thể tích 10 m³.
- + Khu xưởng M: 01 bể tự hoại, thể tích 10 m³.
- + Khu xưởng N: 01 bể tự hoại, thể tích 10 m³.

- Số lượng bể tách dầu mỡ: có 02 bể tách dầu mỡ được bố trí tại các vị trí và có thể tích như sau:

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại xưởng sợi A, xưởng sợi B, kho nguyên liệu (số 01, 02, 03, 04, 05), kho thành phẩm (số 13, 14), nhà nghỉ chuyên gia, nhà văn phòng, nhà bảo vệ lưu lượng 191,44 m³/ngày.đêm được thu gom về 05 bể tự hoại để xử lý sơ bộ (03 bể có thể tích 20 m³/bể; 02 bể có thể tích 31 m³/bể) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 220 m³/ngày.đêm để xử lý sau đó chảy ra hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông.

- Nước thải từ khu vực nhà ăn chuyên gia lưu lượng 1,25 m³/ngày.đêm được thu gom về 01 bể tách dầu mỡ có thể tích 15 m³ để tách dầu mỡ; sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 220 m³/ngày.đêm để xử lý sau đó chảy ra hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông.

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại xưởng sợi C, xưởng sợi D, nhà xưởng sợi E, xưởng sợi F, nhà kho (số 06, 07, 08, 09, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21) lưu lượng 264 m³/ngày.đêm được thu gom về 04 bể tự hoại để xử lý sơ bộ (01 bể có thể tích 20 m³; 01 bể có thể tích 31 m³; 02 bể có thể tích 15 m³/bể) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm của Nhà máy để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại xưởng sợi G, xưởng sợi H, xưởng M, xưởng N, nhà kho (số 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34), nhà bảo vệ lưu lượng 80 m³/ngày.đêm được thu gom về 04 bể tự hoại để xử lý sơ bộ (01 bể có thể tích 15 m³; 03 bể có thể tích 10 m³/bể) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm của Nhà máy để xử lý.

- Nước thải từ khu vực nhà ăn công nhân lưu lượng 164,2 m³/ngày.đêm thu gom về 01 bể tách dầu mỡ có thể tích 15 m³ để tách dầu sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm của Nhà máy để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ các công đoạn: giặt, nhuộm bông xưởng M lưu lượng 3.217,65 m³/ngày.đêm và giặt, nhuộm bông xưởng N lưu lượng 3.217,65 m³/ngày.đêm được thu gom bằng đường ống bê tông cốt thép kết hợp ống nhựa HPDE dẫn về cụm xử lý nước thải sơ bộ để xử lý trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm của Nhà máy để tiếp tục xử lý.

- Nước thải phát sinh từ các công đoạn: sau cụm xử lý nước thải sơ bộ lưu lượng 6.435,3 m³/ngày.đêm; nước thải từ quá trình giặt, nhuộm sợi nhà xưởng